

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các Điều 212, 213 và 397 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
Căn cứ vào Điều 55, 57 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 91/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 1108/2022/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2022 về việc: “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn*”, giữa các đương sự sau:

- Người yêu cầu: Bà Đỗ Thị Thanh T, sinh năm 1969. Địa chỉ: đường A, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người yêu cầu: Ông Trịnh Quang S, sinh năm 1969. Địa chỉ: đường A, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 88, quyển số 07, ngày 04/11/1994 do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận H, Thành phố Đà Nẵng cấp thì bà Đỗ Thị Thanh T và ông Trịnh Quang S là vợ chồng hợp pháp, nay cả hai xin được công nhận thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 29 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Thanh T và ông Trịnh Quang S thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Bà T và ông S khai có 03 (ba) con chung Trịnh Hoàng Việt Đ, sinh ngày 25/01/1990; Trịnh Đỗ Quang H, sinh ngày 31/10/1997 đều đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Trịnh Đỗ Thủy A, sinh ngày 06/6/2006, hai bên thỏa thuận giao bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên Trịnh Đỗ Thủy A; việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thỏa thuận.

- Về tài sản chung: Bà T và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T và ông S khai không có.

[3] Về lệ phí thuận tình ly hôn: Lệ phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bà Đỗ Thị Thanh T và ông Trịnh Quang S phải chịu.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đỗ Thị Thanh T và ông Trịnh Quang S.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Thanh T và ông Trịnh Quang S thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Bà T và ông S có 03 (ba) con chung Trịnh Hoàng Việt Đ, sinh ngày 25/01/1990; Trịnh Đỗ Quang H, sinh ngày 31/10/1997 đều đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Trịnh Đỗ Thủy A, sinh ngày 06/6/2006, hai bên thỏa thuận giao bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên Trịnh Đỗ Thủy A; việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thỏa thuận.

Khi có lý do chính đáng mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo qui định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà T và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T và ông S khai không có.

- Về lệ phí thuận tình ly hôn: Bà Đỗ Thị Thanh T và ông Trịnh Quang S phải chịu lệ phí thuận tình ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng được tính vào tạm ứng lệ phí do bà Đỗ Thị Thanh T và ông Trịnh Quang S đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0032422 ngày 01/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND quận Tân Bình;
- Chi cục THADS quận Tân Bình;
- UBND Phường A, quận H, Tp.Đà Nẵng
(Ghi vào sổ hộ tịch đối với Giấy CNKH
số 88, quyển số 07, ngày 04/11/1994)
- Lưu: VP, HS.

THẨM PHÁN

(ĐÃ KÝ)

Bùi Thụy Hồng Châu